

Số: 125/QĐ-THPTXT

Xuân Hồng, ngày 25 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT XUÂN TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025;

Theo đề nghị của bộ phận tài vụ nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Trường THPT Xuân Trường (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài vụ nhà trường chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đăng Cổng TTĐT Trường;
- Lưu VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Châu

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...

(Kèm theo Quyết định số 125/QĐ-THPTXT ngày 25/04/2026 của Trường THPT Xuân Trường)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí ...				
2	Phí				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp ...				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
1	Lệ phí				
	Lệ phí ...				
2	Phí				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	20.190,76	20.190,76	-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	20.190,76	20.190,76	-	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	20.190,76	20.190,76	-	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	17.600,00	17.600,00	-	

3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.590,76	2.590,76	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát triển, truyền thông, thương mại				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát triển, truyền thông, thương mại				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 25 tháng 04 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Châu

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 86

Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 83

Người

- Người lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP: 03

Người

1.2. Tăng trong năm:

Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

Người

- Người lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP:

Người

1.3. Giảm trong năm: 01

Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 01

Người

- Người lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP:

Người

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

a. Đánh giá chung

Theo đúng quy định

b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công

3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chi sai chế độ nhảí xuất toán....):

2. Nguồn NSNN trong nước:

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

a) Kinh phí được giao tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng Lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn CK (nếu có):

b) Kinh phí không được giao tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng Lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể đã ghi thu,

phi chi vào NSNN:

Nguồn CK (nếu có):

2.2. Dự toán giao năm nay:

a) Kinh phí được giao tự chủ:

- DT giao đầu năm:

17.765.000.000đ

Trong đó nguồn CK (nếu có):

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

(100.000.000đ)

Trong đó nguồn CK (nếu có):

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

100.000.000đ

b) Kinh phí không được giao tự chủ:

- DT giao đầu năm:

1.557.402.000đ

Trong đó nguồn CK (nếu có):

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

1.033.360.000đ

Trong đó nguồn CK (nếu có):	1.033.360.000đ
+ Điều chỉnh tăng:	
+ Điều chỉnh giảm:	
- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể đã ghi thu, ghi chi vào NSNN:	
2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:	
- Kinh phí được giao tự chủ:	17.600.000.000đ
Trong đó nguồn CK (nếu có):	
Trong đó:	
+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:	17.600.000.000đ
+ Nhận kinh phí NSNN cấp vào tài khoản tiền gửi:	
- Kinh phí không được giao tự chủ:	2.590.762.000đ
Trong đó nguồn CK (nếu có):	
Trong đó:	
+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:	2.590.762.000đ
+ Nhận kinh phí NSNN cấp vào tài khoản tiền gửi:	
- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể đã ghi thu, ghi chi vào NSNN:	65.000.000đ
2.4. Kinh phí giảm trong năm:	65.000.000đ
- Nguồn NSNN giảm:	
Lý do giảm:	
Trong đó nguồn CK giảm:	
Lý do giảm:	
2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	
a) Kinh phí được giao tự chủ:	
+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:	
+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:	
+ Số dư tạm ứng Lệnh chi tiền:	
Trong đó:	
Nguồn CK (nếu có):	
b) Kinh phí không được giao tự chủ:	
+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:	
+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:	
+ Số dư tạm ứng Lệnh chi tiền:	
Trong đó:	
Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể đã ghi thu, ghi chi vào NSNN:	
Nguồn CK (nếu có):	

3. Nguồn viện trợ từ nhà tài trợ nước ngoài

3.1. Dự toán được giao năm nay:	
- DT giao đầu năm:	
- DT được giao bổ sung trong năm:	
- Dự toán điều chỉnh giảm trong năm:	
3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:	
- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị:	
- Nhận viện trợ bằng hàng hóa:	
- Nhận viện trợ khác:	

4. Nguồn vay nợ nước ngoài mà đơn vị được sử dụng

4.1. Dự toán được giao năm nay:	
- DT giao đầu năm:	
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:	
+ Điều chỉnh tăng:	
+ Điều chỉnh giảm:	
4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết)	

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1. Tình hình thu phí, lệ phí:

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú
I	Phí				
II	Lệ phí (nộp NSNN 100%)				

Trong đó

- Số phí được khấu trừ, để lại cho hoạt động được giao tự chủ:
- Số phí được khấu trừ, để lại cho hoạt động không được giao tự chủ:

2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí khấu trừ, để lại

2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang:

- Kinh phí được giao tự chủ:
- Kinh phí không được giao tự chủ:
- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

2.2. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí được giao tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không được giao tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:

- Kinh phí được giao tự chủ:
- + Sử dụng phục vụ thu phí:
- + Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:
- Kinh phí không được giao tự chủ:
- + Sử dụng phục vụ thu phí:
- + Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:

2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

- Kinh phí được giao tự chủ:
- Kinh phí không được giao tự chủ:
- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

III. Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ

1. Tên nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ:

Kinh phí hoạt động nghiệp vụ theo..... số ngày của

2. Số thu trong năm:

Trong đó:

- Số nộp NSNN:
- Số nộp cấp trên:
- Kinh phí giảm trong năm:
- Số được để lại đơn vị:

3. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí được giao tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không được giao tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

IV. Thuyết minh khác

1. Tổng chi tiền lương, các khoản đóng góp:

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/ND-CP:

16.155.645.334đ
176.761.370đ

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/ND-CP:

1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP:

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP:

1.5. Chi từ nguồn khác:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP:

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

STT	Nội dung	Tổng số	Nội dung			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang					
II	Trích lập	522.000.000đ				522.000.000đ
III	Sử dụng	522.000.000đ				522.000.000đ
1	Sử dụng cho cải cách tiền lương	522.000.000đ				522.000.000đ
2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ (nếu có)					
IV	Số dư chuyển năm sau					

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có):

Trong đó thuyết minh các nội dung chi từ nguồn NSNN bằng ngoại tệ như: Chi hoạt động của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, chi đoàn ra, chi đóng niêm liễm, chi đào tạo ở nước ngoài, chi mua sắm thiết bị nhập khẩu, chi các vụ kiện:

4. Thuyết minh khác:

Ngày 25 tháng 04 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Châu